

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **84/2024/DS-ST**.
Ngày: 31/7/2024.
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT – TỈNH KIÊN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hồng Điệp.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Đoạt.
2. Ông Nguyễn Thành Thái.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đinh Thị Ngọc Lan - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

- **Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất tham gia phiên tòa:** Bà Trần Phương Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 192/2024/TLST-DS ngày 07 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2024/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 66/2024/QĐST-DS ngày 08 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** **Ngân hàng C** (NHCSXH); Địa chỉ: **số A phố L, phường H, quận H, thành phố Hà Nội**.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Dương Quyết T**, chức vụ: Tổng giám đốc **Ngân hàng C**.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Trần Hoàng T1**, chức vụ: Phó giám đốc **Ngân hàng C**, theo văn bản ủy quyền số 32/QĐ-NHCS ngày 25/4/2022; Địa chỉ: **Khu phố Đ, thị trấn H, huyện H, tỉnh Kiên Giang** (Có mặt).

- Bị đơn: Bà **Trần Thị T2**, sinh năm 1979 và ông **Nguyễn Tấn T3**, sinh năm 1978; Cùng địa chỉ: **Tổ A, khu phố T, thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang** (bà **T2** có mặt, ông **Thanh vắng m** tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình xét xử, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông **Trần Hoàng T1** trình bày:*

- Ngày 28/12/2016, bà **Trần Thị T2**, ông **Nguyễn Tấn T3** cư trú tại **khu phố T, Thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang** được **Phòng giao dịch NHCSXH huyện H** cho vay theo chương trình: Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn với số tiền là: 12.000.000 đồng (*Mười hai triệu đồng*), lãi suất vay: 9%/năm, mục đích vay vốn: xây cây nước và nhà vệ sinh.

- Ngày 29/03/2018, bà **Trần Thị T2**, ông **Nguyễn Tấn T3** được **Phòng giao dịch NHCSXH huyện H** tiếp tục cho vay theo chương trình: Hộ mới thoát nghèo với số tiền là: 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*), lãi suất vay: 8,25%/năm, mục đích vay vốn: Đánh bắt thủy hải sản.

Sau nhiều lần cán bộ Ngân hàng cùng Chính quyền địa phương thông báo và làm việc với bà **T2**, ông **T3** về việc đến hạn trả nợ cho Ngân hàng. Tuy nhiên, bà **T2**, ông **T3** vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi cho Ngân hàng.

Tổng số tiền gốc và lãi mà bà **Trần Thị T2** và ông **Nguyễn Tấn T3** phải trả cho Ngân hàng tạm tính đến ngày 16/02/2024 cụ thể như sau:

Chương trình Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn: gốc và lãi: 18.372.881 đồng (Trong đó, gốc: 12.000.000 đồng; lãi: 6.372.881 đồng).

Chương trình cho vay Hộ mới thoát nghèo: gốc và lãi: 58.427.103 đồng (Trong đó, gốc: 40.000.000 đồng; lãi: 18.427.103 đồng).

Ngân hàng C khởi kiện yêu cầu bà **Trần Thị T2** cùng chồng là ông **Nguyễn Tấn T3** phải trả cho Ngân hàng số tiền còn nợ tính đến ngày 16/2/2024 là 76.799.984 đồng (Trong đó, gốc: 52.000.000 đồng; Lãi: 24.799.984 đồng) và tiền lãi phát sinh theo giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay mà hai bên đã ký kết.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền yêu cầu bà **Trần Thị T2** cùng chồng là ông **Nguyễn Tấn T3** phải trả cho **Ngân hàng C** số tiền còn nợ tính đến ngày 31/7/2024 là 78.913.595 đồng (Trong đó, gốc: 52.000.000 đồng; Lãi: 26.913.595

đồng) và tiền lãi phát sinh theo giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay mà hai bên đã ký kết.

*** Bị đơn bà Trần Thị T2 trình bày như sau:**

Bà Trần Thị T2 thừa nhận bà có vay của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam/phòng giao dịch huyện C 02 chương trình gồm: Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn với số tiền gốc 12.000.000 đồng và H mới thoát nghèo với số tiền gốc 40.000.000 đồng. Tổng cộng nợ gốc 02 món vay còn nợ là 52.000.000đồng. Do làm ăn thất thu và gia đình đang gặp khó khăn nên chưa trả được tiền cho Ngân hàng.

Nay bà T2 đồng ý trả nợ gốc và nợ lãi theo yêu cầu của đại diện Ngân hàng nhưng xin được trả dần cụ thể mỗi tháng 1.500.000đồng (tháng thứ 1, 2, 3), bước sang tháng thứ 4 thì trả 5.000.000đồng cho đến khi hết số nợ nêu trên.

Ông Nguyễn Tấn T3 là chồng của bà, việc Ngân hàng khởi kiện vợ chồng bà tại Toà án thì ông T3 đã biết nhưng do bận việc làm ăn nên ông T3 không đến tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Toà án được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định vụ án này như sau:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Theo nội dung đơn khởi kiện, Ngân hàng C yêu cầu bà Trần Thị T2 và ông Nguyễn Tấn T3 phải trả cho Ngân hàng số tiền còn nợ. Xét thấy đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản; bị đơn bà Trần Thị T2 có nơi cư trú tại khu phố S, thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn Nguyễn Tấn T3 đã được triệu hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng ông T3 vẫn vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa.

[3] *Về nội dung vụ án:* Qua lời khai và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử có cơ sở xác định như sau:

Ngày 28/12/2016 hộ bà **Trần Thị T2**, ông **Nguyễn Tấn T3** được **Ngân hàng C** Nam/phòng giao dịch Hòn Đất xét duyệt cho vay theo chương trình Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn với số tiền là: 12.000.000 đồng (*Mười hai triệu đồng*) và **H** mới thoát nghèo với số tiền là: 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*) vào ngày 29/03/2018; Phía **Ngân hàng C** đã giải ngân đủ số tiền trên cho gia đình bà **T2**, ông **T3**.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng vay gia đình bà **T2**, ông **T3** đã nhiều lần vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc, nợ lãi theo định kỳ cho Ngân hàng. Mặc dù Ngân hàng đã gia hạn khoản vay trên nhiều lần nhưng khi đến hạn thanh toán thì gia đình bà **T2**, ông **T3** vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, do đó tính đến thời điểm hiện nay cả 02 món vay trên đã quá hạn thanh toán. Vì vậy, **Ngân hàng C** khởi kiện yêu cầu bà **T2**, ông **T3** phải trả số tiền còn nợ cho **Ngân hàng C**.

Tại phiên tòa, ông **Trần Hoàng T1** yêu cầu bà **T2**, ông **T3** phải trả cho **Ngân hàng C** số tiền tạm tính đến ngày 31/7/2024 là 78.913.595 đồng (Trong đó, gốc: 52.000.000 đồng; Lãi: 26.913.595 đồng) và tiền lãi phát sinh theo giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 28/12/2016; 29/03/2018 mà hai bên đã ký kết, thời gian tính lãi tiếp từ ngày 01/8/2024 cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng.

Hội đồng xét xử thấy rằng yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng C** là có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ; phía Ngân hàng có cung cấp cho Tòa án sổ vay vốn và giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay đề ngày 28/12/2016; 29/03/2018 có chữ viết họ tên và ký tên **Trần Thị T2** người vay vốn. Điều này thể hiện gia đình bà **T2** có nợ của **Ngân hàng C** khoản nợ vay theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn số tiền gốc 12.000.000 đồng, **H** mới thoát nghèo số tiền gốc 40.000.000 đồng; Phía bà **T2** cũng thừa nhận gia đình bà có nợ của Ngân hàng 02 món vay trên đến nay vẫn chưa trả cho Ngân hàng. Nay theo yêu cầu của Ngân hàng thì bà **T2** cũng thống nhất và đồng ý có trách nhiệm trả số nợ này cho Ngân hàng. Xét thấy đây là sự tự nguyện của đương sự nên cần thiết ghi nhận, vì vậy Hội đồng xét xử thống nhất ghi nhận sự tự nguyện của bà **T2** về việc trả nợ cho **Ngân hàng C**.

Đối với ông **Nguyễn Tấn T3** (chồng bà **T2**); Theo trình bày của bà **T2** thì bà có nhận các văn bản tố tụng mà Tòa án tổng đạt cho ông **T3** và bà cũng giao lại cho ông **T3**. Đồng thời do điều kiện công việc làm ăn và đi lại khó khăn nên vắng mặt tại phiên tòa. Điều này cho thấy ông **T3** đã biết được việc **Ngân hàng C** khởi kiện gia đình ông

tại Tòa án nhưng ông không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Hơn nữa, bà T2 cũng cho rằng số tiền vay trên được sử dụng đúng mục đích. Như vậy, ông T3 phải có trách nhiệm đối với khoản nợ của Ngân hàng C.

Từ đó, Hội đồng xét xử thống nhất buộc ông T3 phải có trách nhiệm liên đới cùng với bà T2 trả nợ cho Ngân hàng C với tổng số tiền tạm tính đến ngày 31/7/2024 là 78.913.595 đồng (Trong đó, gốc: 52.000.000 đồng; Lãi: 26.913.595 đồng) và tiền lãi phát sinh theo giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 28/12/2016; 29/03/2018 mà hai bên đã ký kết, thời gian tính lãi tiếp từ ngày 01/8/2024 cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng.

[4] Xét yêu cầu của bà T2 xin được trả dần số nợ trên nhưng không được Ngân hàng C đồng ý. Căn cứ theo quy định tại mục 1 phần III Thông tư liên tịch số 01 ngày 19/6/1997 của TANDTC - VKSNDTC- Bộ Tư pháp - Bộ T4 quy định "...Tòa án không tự ấn định trong bản án, quyết định thời điểm hoặc thời hạn bên có nghĩa vụ thi hành ...". Vì vậy, yêu cầu này của bà T2 là không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí DSST: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án thì bà T2 và ông T3 phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền phải trả cho Ngân hàng C ($78.913.595 \text{ đồng} \times 5\% = 3.945.000 \text{ đồng}$) là 3.945.000 đồng.

Ngân hàng C khởi kiện thuộc trường hợp không phải nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Áp dụng Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Áp dụng các Điều 463, 466, 467 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng C**.

Buộc bà **Trần Thị T2** và ông **Nguyễn Tấn T3** phải trả cho **Ngân hàng C** với tổng số tiền 78.913.595 đồng (tiền gốc 52.000.000 đồng và tiền lãi 26.913.595 đồng) và tiền lãi phát sinh theo giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 28/12/2016; 29/03/2018 mà hai bên đã ký kết, thời gian tính lãi tiếp từ ngày 01/8/2024 cho đến khi bà **T2**, ông **T3** trả hết nợ cho **Ngân hàng C**.

2/ Về án phí DSST: Buộc bà **Trần Thị T2** và ông **Nguyễn Tấn T3** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 3.945.000 đồng (*Ba triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*)

3/. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 31/7/2024). Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai theo đúng quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- TA tỉnh Kiên Giang;
- VKS nhân dân huyện Hòn Đất;
- THA huyện Hòn Đất;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ./

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trịnh Thị Hồng Đ